

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 35/2020/DS-PT
Ngày 19-6-2020
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản và
chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Vũ Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp kiện đòi tài sản và chia di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 32/2020/QĐ-PT ngày 11/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Vũ Duy C**, sinh năm 1939. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà ..., phố Ng, khu 2, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

1.2. Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1933. Vắng mặt.

Địa chỉ: Cụm ..., thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

1.3. Bà **Vũ Thúy D**, sinh năm 1945. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số ..., đường ..., tổ ..., khu phố ..., phường T, quận ..., thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Bà **Vũ Thị D1**, sinh năm 1948. Có mặt.

Địa chỉ: Số ..., phố Ng, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phạm Khắc D**—Luật sư, Văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Anh **Vũ Hải L**, sinh năm 1961. Có mặt

2.2 Chị **Trần Thị S** (tên gọi khác: X), sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ đều ở: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Minh T - Luật sư, Công ty TNHH Th - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Địa chỉ: .. phố Gi, phường Th, quận H, TP Hà Nội.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1931. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tiễn: Ông **Phạm Văn Đ** - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.2 Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1935; Vắng mặt.

Địa chỉ: Phòng 3... tập thể Th, phường Th, quận Th, thành phố Hà Nội.

3.3 Anh **Vũ Mạnh T**, sinh năm 1961. Vắng mặt

Địa chỉ: Phố A, phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

3.4 Chị **Vũ Lê Bảo Kh**, sinh năm 1970. Vắng mặt.

3.5 Chị **Vũ Lê Yến Kh1**, sinh năm 1970. Vắng mặt.

3.6 Chị **Đỗ Thị M**, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Phòng 3.. tập thể Th, phường Th, quận Th, TP Hà Nội,

3.7 Cháu **Vũ Thị Huyền Tr**, sinh năm 2003. Vắng mặt.

Địa chỉ: Phòng 3.. tập thể Th, phường Th, quận Th, TP Hà Nội,

*Người đại diện hợp pháp của cháu Vũ Thị Huyền Tr: Chị **Đỗ Thị M**, sinh năm 1978. địa chỉ: Phòng 3.. tập thể Th, phường Th, quận Th, TP Hà Nội, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

* Người đại diện hợp pháp của bà H, bà D, bà D1, bà L, anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh1, chị M, cháu Huyền Tr: Ông **Vũ Duy C**, sinh năm 1939; Địa chỉ: Số nhà.., phố Ng, khu 2, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

3.8. Anh **Vũ Xuân Nk**, sinh năm 1983(có mặt) và chị **Đỗ Thị Hồng Ng**, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ đều ở: Thôn M, xã , huyện B, tỉnh Hải Dương.

3.9. Anh **Vũ Quốc M**, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã , huyện B, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông **Ông Vũ Duy C**, sinh năm 1939. Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà , phố Ng, khu 2, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4.2 Anh **Vũ Hải L**, sinh năm 1961. Có mặt

Địa chỉ đều ở: Thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đồng nguyên đơn, những người có quyền lợi liên quan là bà Lan, anh Tuấn, chị Yến Khanh, chị Bảo Khanh, chị Mai, cháu Trân và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Vợ chồng cụ Vũ Duy Ng và cụ Vũ Thị Đ sinh được 06 người con gồm ông Vũ Duy Th (chết năm 2002), bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thúy D, ông Vũ Duy C và bà Vũ Thị D1. Các cụ không có con nuôi, con riêng. Cụ Vũ Duy Ng (chết năm 2001) và cụ Vũ Thị Đ (chết năm 1995) đều không để lại di chúc và nghĩa vụ gì về tài sản.

Bà Vũ Thị T kết hôn với ông Vũ Xuân H có con trai là anh Vũ Hải L và con dâu là chị Trần Thị S (tức X).

Ông Vũ Duy Th kết hôn với bà Lê Thị L sinh ra anh Vũ Mạnh T, anh Vũ Thế H (chết năm 2009), chị Vũ Lê Bảo Kh và chị Vũ Lê Yến Kh1. Anh Vũ Thế H kết hôn với chị Đỗ Thị M, sinh năm 1978 và sinh được hai người con gồm Vũ Thị Huyền Tr, sinh năm 2003 và Vũ Thái H (chết ngày 15/3/2019).

Cụ Ng và cụ Đ có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 336m² tại thửa số 177, tờ bản đồ số 12, thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và quyền sở hữu 3 gian nhà mái bằng gắn liền với quyền sử dụng đất. Năm 1991, ông Vũ Xuân H, bà Vũ Thị T đề xuất và được cụ Ng, cụ Đ đồng ý cho anh Vũ Hải L ra đất của hai cụ làm nhà tranh tre để xe công nông và làm quán lò rèn trên một phần đất. Năm 1994, cụ Ng, cụ Đ làm nhà mái bằng để ở và làm nơi thờ cúng, khi làm xong thấy nhà rộng rãi lại chỉ có hai cụ ở nên vợ chồng ông H lại xin phép hai cụ cho vợ chồng anh Vũ Hải L ra ở cùng để thuận tiện cho việc làm ăn, trông nom quán. Vợ chồng anh L, chị S đã ở nhờ nhà đất của hai cụ từ đó cho đến nay.

Tháng 3 năm 2013, ông C, bà H, bà Diên và bà D họp gia đình thống nhất xây dựng từ đường trên thửa đất của cụ Ng, cụ Đ để lại thì vợ chồng anh L, chị S và bà T không đồng ý với lý do trước khi cụ Ng, cụ Đ chết, hai cụ đã chuyển nhượng toàn bộ đất cho vợ chồng bà T; vợ chồng bà T đồng ý nên ngày 06/9/2002 anh L, chị S đã được UBND huyện B, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 177, tờ bản đồ 12. Năm 2012, ông C, bà D, bà D1 và bà H đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp cho vợ chồng anh Lưu.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 02/2014/HC-ST ngày 27/3/2014, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đã quyết định hủy một phần Quyết định số 327/QĐ-UB ngày 06/9/2002 của UBND huyện Bình Giang đối với phần quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh L, chị S. Tại bản án hành chính phúc thẩm số 23/2014/HC-PT ngày 09/9/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang. Ngày 16/5/2016, UBND huyện Bình Giang đã ban hành Quyết định số 2672/QĐ-UB về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1153 ngày 06/9/2002 đã cấp cho vợ chồng anh L.

Ông C, bà H, bà D và bà D1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh L, chị S trả lại toàn bộ diện tích đất và nhà đồng thời đề nghị chia di sản của cụ Ng, cụ Đ là quyền sử dụng thửa đất và nhà mái bằng nói trên theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh L, chị S và người có quyền lợi liên quan là bà T, anh M, anh Nh, chị Ng trình bày:

Năm 1979, cụ Ng và cụ Đ thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ đất của hai cụ cho vợ chồng ông H với giá 08 chỉ vàng. Mục đích để lấy tiền cho ông C mua đất ở thành phố Hải Dương. Ông H nhờ ông Vũ Xuân C chở bằng xe đạp ra thành phố Hải Dương để giao tiền cho ông C. Năm 1987, anh L đi bộ đội về, vợ chồng ông H cho vợ chồng anh L ra ở mảnh đất đã nhận chuyển nhượng của cụ Ng, cụ Đ. Năm 1990, vợ chồng anh L xây 3 gian nhà mái bằng, nguồn tiền của anh chị. Việc anh chị xây nhà được cụ Ng, cụ Đ ủng hộ; họ hàng, làng xóm, những người trực tiếp xây dựng chứng kiến.

Việc các nguyên đơn khai với Tòa án nhân dân huyện Bình Giang là nhà mái bằng do cụ Ng, cụ Đ xây dựng năm 1994 là không đúng. Vì khi vợ chồng anh L xây nhà, cụ Ng khoảng 85 tuổi, cụ Đ khoảng 90 tuổi; các cụ đều già, sức khỏe yếu không lao động được, vợ chồng anh L trực tiếp chăm sóc hai cụ. Năm 1995 cụ Đ mất tại nhà vợ chồng anh L. Năm 1997 cụ Ng chuyển ra sống cùng ông Vũ Duy C tại thành phố Hải Dương, đến năm 2001 thì mất tại nhà ông C. Từ năm 1990, vợ chồng anh L đóng thuế sử dụng đất. Năm 2002, vợ chồng anh L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên. Ông C và các nguyên đơn đều biết việc hai cụ chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà T, biết việc vợ chồng anh L phá nhà lợp rạ của hai cụ để xây nhà mái bằng như hiện nay nhưng họ không phản đối. Tháng 7/2012 ông C có nguyện vọng xây hai gian nhà để thờ cúng tại vị trí công trình phụ cũ của vợ chồng anh L; anh chị đồng ý và đã phá dỡ công trình phụ cũ, ông C hỗ trợ tiền, nguyên vật liệu để anh chị xây công trình phụ như hiện nay. Vợ chồng anh L và ông C đã có văn bản thỏa thuận cho ông C xây dựng nhà từ đường rộng 26 m² trên đất và đi công chung. Ông C quản lý văn bản thỏa thuận để xin xác nhận của UBND xã T nhưng sau đó ông C không thực hiện thỏa thuận mà khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Vì vậy, vợ chồng anh L và bà T không đồng ý trả lại đất và chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan về phía nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS - ST ngày 20/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Áp dụng các Điều 612; Điều 613; khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thúy D, bà Vũ Thị D về việc yêu cầu anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S trả lại tài

sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng diện tích 331m², thửa số 177, tờ bản đồ số 12 tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Không chấp nhận yêu cầu ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thúy D, bà Vũ Thị D1 về việc buộc anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S phải trả lại ba gian nhà mái bằng.

1.1. Xác định di sản của cụ Vũ Duy Ng và cụ Vũ Thị Đ là quyền sử dụng diện tích 331 m² đất, thửa số 177, tờ bản đồ số 12 tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ng và cụ Đ gồm 06 người là ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thúy D, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị T và những người thừa kế của ông Th (bà L và anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh1, chị M, cháu Huyền Tr).

1.3. Trích trả công sức trông nom, duy trì, bảo vệ tài sản (di sản của cụ Ng, cụ Đ) của anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S = 33m² đất.

Ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thúy D, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị T và những người thừa kế của ông Th (bà L và anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh, chị M, cháu Huyền Tr), mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng: 49,7m² đất.

Công nhận sự tự nguyện của bà T, anh L, chị S: Kỹ phần của bà T được hưởng sẽ giao cho anh L, chị S sử dụng.

1.4. Giao cho anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S quyền sử dụng 174m² đất ở thuộc tờ bản đồ số 12 thửa số 177 tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (có sơ đồ kèm theo, được được giới hạn bởi các điểm A4, A5, A6, A7, A17 đến A4).

Giao cho anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm: ba gian nhà mái bằng, nhà ngang lợp tôn, sân gạch đỏ và một phần sân bê tông, một phần cổng, mái tôn, cây hoa giấy.

1.5. Giao cho ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị D và những người thừa kế của ông Th (bà Lan và anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh, chị M, cháu Huyền Tr) quyền sử dụng 157 m² đất ở tại tờ bản đồ số 12, thửa số 177 tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương

1.6. Anh L, chị S phải trả ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị D1 và những người thừa kế của ông Th (bà L và anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh1, chị M, cháu Huyền Tr) = 320.880.000 đồng; trong đó: ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị D1 mỗi người được hưởng 64.176.000 đồng. Bà L, anh T, chị Bảo Kh và chị Yến Kh1, chị M (đại diện cho hai con) mỗi người được hưởng 12.835.000 đồng.

1.7. Anh L, chị S có trách nhiệm tháo dỡ phần mái tôn, trụ cổng và cổng sắt, các công trình khác (nếu có) nằm trong phần đất giao cho ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị D và những người thừa kế của ông Th (bà L và anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh1, chị M, cháu Huyền Tr) sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí sơ thẩm dân sự, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 30/12/2019 anh Vũ Hải L kháng cáo đề nghị xác định diện tích quyền sử dụng đất đã được cụ Đ, cụ Ng cho từ năm 1987 và vợ chồng anh xây dựng nhà năm 1990, đến năm 2002 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 02/01/2020 ông Vũ Duy C nộp đơn kháng cáo đề nghị:

- Đề nghị chia cho anh L, bà T 1 phần, còn lại 5 người phía nguyên đơn hưởng 5 phần. Không đồng ý để vợ chồng anh L lấy di sản bằng hiện vật và trả ông C và những người thừa kế khác bằng tiền.

- Đề nghị chia bằng hiện vật phần của bà T mặt đường 9,33m, phía đông 13,23m, tổng $124m^2$, trừ 82,7 m^2 bà T được hưởng nên phần diện tích chênh lệch 40,7 m^2 thì phải trả cho các đồng thừa kế khác bằng tiền. Đề nghị chia cho ông C và các đồng thừa kế khác có cạnh giáp đường là 6,22m, chiều dài hết đất.

- Đề nghị vợ chồng anh L phải tháo dỡ công trình trên đất và không phải bồi thường. Không chấp nhận thanh toán giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất và hỗ trợ di chuyển tài sản là 10.000.000đ cho vợ chồng anh L, chị S.

- Đề nghị xem xét lại phần án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 06/01/2020 Viện trưởng VKSND huyện Bình Giang kháng nghị bản án về phần án phí. Cấp sơ thẩm xác định án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với những người hưởng phần di sản thừa kế của ông Vũ Duy Th là không đúng quy định của pháp luật. Tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với anh Vũ Mạnh T, Vũ Lê Bảo Kh, Vũ Lê Yến Kh, Đỗ Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Nguyên đơn ông Vũ Duy C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà D, bà D, bà L, anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh, chị M, cháu Huyền Trân và bị đơn anh Vũ Hải L, chị Trần Thị S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Xuân Nh, bà Vũ Thị T thống nhất thỏa thuận: Các nội dung khác không kháng cáo cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Các bên thống nhất thỏa thuận vợ chồng anh Lưu, chị Sinh trả diện tích quyền sử dụng đất $331m^2 \times 3.800.000đ/m^2 = 1.257.800.000đ$ tại thửa số 177, tờ bản đồ số 12 tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và xác định diện tích quyền sử dụng đất trên là di sản thừa kế của cụ Ng, cụ Đ. Tính công sức của vợ chồng anh L, chị S tương đương 55 m^2 quyền sử dụng đất trị giá 209.000.000đ. Diện tích quyền sử dụng đất còn lại là 276 m^2 trị giá 1.048.000.000đ là di sản thừa kế để phân chia. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ng và cụ Đ gồm 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 276 m^2 : $6 = 46m^2$ quyền sử dụng đất trị giá 174.800.000đ. Về phân chia hiện vật: Phân chia cho ông Vũ Duy C là người đại diện cho bà H, bà D, bà D1, bà L, anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh1, chị M, cháu Huyền Tr sử dụng diện tích quyền sử dụng đất 163 m^2 , anh L, chị S, bà Tiệp quản lý sử dụng diện tích 168 m^2 (trong đó có diện tích quyền sử dụng đất của bà T được hưởng di sản thừa kế). Mở rộng lối đi vào phần đất của ông C thêm 0,5m và thêm 1,3m đoạn cuối lối đi về phía phần đất giao cho anh L, chị S (có sơ đồ kèm theo). Anh L, chị S không phải trả tiền chênh lệch cho ông C và các đồng thừa kế khác. Ông C và các đồng

thừa kế khác được quyền sở hữu và không phải trả giá trị bằng tiền đối với các tài sản của anh L, chị S trên phần đất đã chia cho ông C. Anh L, chị S tự nguyện tháo dỡ các công trình như mái tôn, trụ cổng, cánh cổng, di dời cây sấu trên phần lối đi vào đất của ông Cồn và không yêu cầu hỗ trợ bằng tiền. Anh L, chị Sinh tiếp tục sở hữu các tài sản của vợ chồng anh trên phần đất được phân chia. Ông C tự nguyện chịu phần án phí tương ứng với phần di sản của những người thừa kế của ông Th được hưởng. Tự nguyện chịu phần chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm, không đề nghị giải quyết. Ông C đề nghị miễn tiền án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định. Anh L, chị S chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư Ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị giữ nguyên nội dung kháng nghị; chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia lại tài sản, đề nghị chấp nhận kháng nghị số 02 ngày 06/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, Áp dụng Điều 300, khoản 1 Điều 308, 309 BLTTDS, sửa một phần bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 20/12/2019 của TAND huyện Bình Giang theo thỏa thuận của các đương sự, ông Cồn chịu án phí sơ thẩm thay cho anh Tuấn, chị Bảo Khanh, chị Yến Khanh, chị Mai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người kháng cáo gửi đơn kháng cáo và Viện trưởng VKSND huyện Bình Giang kháng nghị bản án trong thời gian luật định nên kháng cáo, kháng nghị là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo đơn kháng cáo của anh L có ghi người kháng cáo là Vũ Hải L và Trần Thị S, tuy nhiên trong đơn kháng cáo chỉ có chữ ký của anh Vũ Hải L, không có chữ ký của chị Trần Thị Sinh. Tại phiên tòa chị Sinh xác định để mình anh L kháng cáo. Do vậy HĐXX xác định trong vụ án này người kháng cáo là ông Vũ Duy C, anh Vũ Hải L.

[2] Về nội dung: Các đương sự đều thừa nhận cụ Ng, cụ Đ chết không để lại di chúc nên việc chia di sản thừa kế theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 649 và 650 của Bộ luật dân sự. Các đương sự đều thừa nhận về hàng thừa kế, những người được hưởng di sản thừa kế và không có kháng cáo, kháng nghị về nội dung này nên HĐXX không xem xét.

[3] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, về án phí, cụ thể như sau: Các nội dung khác không kháng cáo cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Các bên thống nhất thỏa thuận vợ chồng anh Lưu, chị Sinh trả diện tích quyền sử dụng đất $331\text{m}^2 \times 3.800.000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.257.800.000\text{đ}$ tại thửa số 177, tờ bản đồ số 12 tại thôn M, xã

T, huyện B, tỉnh Hải Dương và xác định diện tích quyền sử dụng đất trên là di sản thừa kế của cụ Ng, cụ Đ. Tính công sức của vợ chồng anh L, chị S tương đương $55m^2$ quyền sử dụng đất trị giá 209.000.000đ. Diện tích quyền sử dụng đất còn lại là $276m^2$ trị giá 1.048.000.000đ là di sản thừa kế để phân chia. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ng và cụ Đ gồm 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là $276m^2$: $6 = 46m^2$ quyền sử dụng đất trị giá 174.800.000đ. Về phân chia hiện vật: Phân chia cho ông Vũ Duy C là người đại diện cho bà H, bà D, bà D1, bà L, anh T, chị Bảo Kh, chị Yên Kh, chị M, cháu Huyền Tr sử dụng diện tích quyền sử dụng đất $163m^2$, anh L, chị S, bà T quản lý sử dụng diện tích $168m^2$ (trong đó có diện tích quyền sử dụng đất của bà T được hưởng di sản thừa kế). Mở rộng lối đi vào phần đất của ông C thêm 0,5m và thêm 1,3m đoạn cuối lối đi về phía phần đất giao cho anh L, chị S (có sơ đồ kèm theo). Anh L, chị S không phải trả tiền chênh lệch cho ông C và các đồng thừa kế khác. Ông C và các đồng thừa kế khác được quyền sở hữu và không phải trả giá trị bằng tiền đối với các tài sản của anh L, chị S trên phần đất đã chia cho ông C. Anh L, chị S tự nguyện tháo dỡ các công trình như mái tôn, trụ cổng, cánh cổng, di dời cây sấu trên phần lối đi vào đất của ông C và không yêu cầu hỗ trợ di chuyển tính bằng tiền. Anh L, chị S tiếp tục sở hữu các tài sản của vợ chồng anh trên phần đất được phân chia. HĐXX xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với thực tế diện tích quyền sử dụng đất các đương sự đang quản lý sử dụng nên cần chấp nhận. Do vậy cần sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông C tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Bình Giang và kháng cáo của ông C về phần án phí, HĐXX xét thấy: Nguyên đơn có hai yêu cầu khởi kiện, một là yêu cầu anh L, chị S phải trả lại diện tích quyền sử dụng đất tại thửa 177, tờ bản đồ 12, thuộc thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và quyền sở hữu 3 gian nhà mái bằng tạo lập trên đất; hai là chia di sản thừa kế đối với tài sản trên. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch là phù hợp. Tuy nhiên, do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên phần án phí sơ thẩm cần phải tính toán lại nên chấp nhận một phần kháng cáo, kháng nghị. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C đề nghị miễn tiền án phí sơ thẩm và tự nguyện chịu án phí tương ứng với phần di sản mà những người hưởng thừa kế của ông Th để lại nên cần chấp nhận sự tự nguyện của ông C, cụ thể số tiền là: Di sản của ông Th được hưởng trị giá 123.880.000đ chia cho 05 người thừa kế của ông Thiện mỗi người được tài sản trị giá 24.776.000đ, phần di sản bà L được hưởng không phải chịu án phí vì là người cao tuổi, còn lại 4 phần có tổng trị giá là 99.104.000đ phải chịu án phí $\times 5\% = 4.955.200\text{đ}$. Đối với các đồng thừa kế khác gồm bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị D1, bà Vũ Thị H và bà Lê Thị L là người cao tuổi và đề

ngiht miễn án phí dân sự sơ thẩm nên HĐXX miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với những người trên.

[5] Từ các phân tích trên, HĐXX căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 và 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS - ST ngày 20/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của đương sự nên anh Lưu phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông Cồn là người cao tuổi và đề nghị miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm, do vậy HĐXX miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Cồn, theo quy định tại Điều 148 của BLTTDS, Điều 29, Điều 12 và Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện Bình Giang, Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS - ST ngày 20/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Áp dụng các Điều 612; Điều 613; khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 357; Điều 468 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 7 Điều 27, khoản 5 Điều 29, điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S (tên gọi khác X) tự nguyện trả lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 331m², thửa số 177, tờ bản đồ số 12 tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương cho ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thúy D, bà Vũ Thị D1.

2. Xác định di sản của cụ Vũ Duy Ngẫu và cụ Vũ Thị Đa là quyền sử dụng đất diện tích 331 m², trị giá 1.257.800.000đ, tại thửa số 177, tờ bản đồ số 12 tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Trích trả công sức trông nom, duy trì, bảo vệ tài sản (di sản của cụ Ng, cụ Đ) cho anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S (tên gọi khác X) tương đương 55m² quyền sử dụng đất trị giá 209.000.000đ. Di sản của cụ Ng, cụ Đ còn lại để chia thừa kế là 276m² quyền sử dụng đất trị giá 1.048.800.000đ.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ng và cụ Đ gồm ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thúy D, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị T và những người thừa kế phần di sản của ông Th (do bà L vợ ông Th đại diện). Mỗi kỹ phần thừa kế được

hưởng: 46m² quyền sử dụng đất, trị giá 174.800.000đ (Một trăm bảy mươi tư triệu tám trăm nghìn đồng).

Công nhận sự tự nguyện của bà T, anh L, chị S: Kỷ phần của bà T được hưởng sẽ giao cho anh L, chị S sử dụng.

Công nhận sự tự nguyện của ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thúy D, bà Vũ Thị D và những người hưởng phần di sản thừa kế của ông Th giao toàn bộ kỷ phần được hưởng cho ông Vũ Duy C quản lý để sử dụng chung.

4. Giao tài sản, di sản bằng hiện vật như sau:

4.1 Giao cho anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 168m², trị giá 638.400.000đ ở thửa số 177, tờ bản đồ số 12 tại thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương (Trong đó có di sản của bà T được hưởng là 46m² quyền sử dụng đất trị giá 174.800.000đ, phần công sức của vợ chồng anh L, chị S là 55m² quyền sử dụng đất trị giá 209.000.000đ, phần quyền sử dụng đất giao cho anh L, chị S là 67m² trị giá 254.600.000đ) được giới hạn bởi các điểm từ A4, A5, A6, A7, A17, A18 đến A4 (diện tích, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

Anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S có quyền sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: 03 gian nhà mái bằng, diện tích 60m², 01 nhà ngang lợp tôn lạnh, diện tích 29m², sân lát gạch đỏ diện tích 44,2m² và một phần sân bê tông, một phần cổng, mái tôn, cây hoa giấy.

4.2. Giao cho ông Vũ Duy C đại diện cho bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị D1 và những người hưởng phần di sản thừa kế của ông Th (bà L và anh T, chị Bảo Kh, chị Yến Kh1, chị M, cháu Huyền Tr) quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 163 m² trị giá 619.400.000đ, tại thửa số 177, tờ bản đồ số 12, thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương, được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A18, A17, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A16 đến A1 (diện tích, kích thước các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án) và được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: : 01 nhà tạm + bếp + công trình phụ = 8.206.000đ; 02 bể lọc = 480.000đ; 01 chuồng gia cầm lán bloximăng lưới B40 = 875.000đ; 01 phần sân đổ bê tông trị giá 1.456.000đ; 01 mái broxi măng = 1.080.000đ; 01 nhà tắm = 3.575.000đ, Cộng = 15.672.000đ (Mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

5. Anh Vũ Hải L, chị Trần Thị S không phải trả ông Vũ Duy C và các đồng thừa kế khác giá trị chênh lệch tài sản quyền sử dụng đất.

Ông Vũ Duy C và các đồng thừa kế khác không phải trả anh Vũ Hải L, chị Trần Thị S giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

6. Anh Vũ Hải L, chị Trần Thị S tự nguyện tháo dỡ phần mái tôn, trụ cổng và cổng sắt, 01 cây sấu và các công trình khác (nếu có) nằm trong phần đất giao cho ông Vũ Duy C và các đồng thừa kế khác sử dụng và tự nguyện không yêu cầu ông C và các đồng thừa kế khác hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời tài sản.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vũ Hải L và chị Trần Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Duy C, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị D, bà Vũ Thị H và bà Lê Thị L.

Ông Vũ Duy C tự nguyện chịu 4.955.200đ (Bốn triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản những người thừa kế của ông Th được hưởng. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông Vũ Duy C đã nộp là 4.750.000đ, theo biên lai thu số AB/2014/0002282 ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, ông Vũ Duy C còn phải nộp tiếp số tiền 205.200đ (Hai trăm linh năm nghìn hai trăm đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm đối Vũ Duy C. Anh Vũ Hải L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai thu số AA/2017/0005499 ngày 09/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Trả lại ông Vũ Duy C số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu số AA/2017/005498, của Chi cục thi hành án dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Đối trừ với số tiền 205.200 đồng (Hai trăm linh năm nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm ông C còn phải nộp, ông Vũ Duy C còn được nhận lại số tiền là 94.800đ (chín mươi tư nghìn tám trăm đồng).

8. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, VKSND, Chi cục T.H.A DS huyện Bình Giang;
- Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. Lưu Tòa, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân